

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I năm 2009

Đơn vị tính: VND

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I.	Tài sản ngắn hạn	1,696,701,474,121	843,256,046,513
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	82,650,055,508	47,838,694,788
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5,723,536,000	6,182,904,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	478,674,045,319	406,634,913,687
4	Hàng tồn kho	1,128,951,153,694	313,428,600,546
5	Tài sản ngắn hạn khác	702,683,600	69,170,933,492
II	Tài sản dài hạn	3,951,191,368,690	5,117,405,937,818
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	3,737,960,724,052	4,906,875,130,663
	- Tài sản cố định hữu hình	353,490,456,660	346,916,749,805
	- Tài sản cố định vô hình	85,568,512,637	85,478,217,667
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,298,901,754,755	4,474,480,163,191
3	Bất động sản đầu tư	-	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48,160,000,000	46,900,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	165,070,644,638	163,630,807,155
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5,647,892,842,811	5,960,661,984,331
IV	Nợ phải trả	4,672,476,104,237	4,969,443,772,401
1	Nợ ngắn hạn	1,674,730,954,575	1,129,934,577,126
2	Nợ dài hạn	2,997,745,149,662	3,839,509,195,275
V	Vốn chủ sở hữu	975,416,738,574	991,218,211,930
1	Vốn chủ sở hữu	979,194,566,256	995,105,539,612
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	870,000,000,000	870,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	
	- Cổ phiếu quỹ	(902,752,100)	(902,752,100)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	32,500,000,000	32,500,000,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	77,597,318,356	93,508,291,712
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(3,777,827,682)	(3,887,327,682)
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3,777,827,682)	(3,887,327,682)
	- Nguồn kinh phí	-	
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5,647,892,842,811	5,960,661,984,331

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	563,360,431,488	563,360,431,488
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,438,476,700	1,438,476,700
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	561,921,954,788	561,921,954,788
4	Giá vốn hàng bán	472,774,689,036	472,774,689,036
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89,147,265,752	89,147,265,752
6	Doanh thu hoạt động tài chính	373,107,898	373,107,898
7	Chi phí tài chính	26,324,416,061	26,324,416,061
8	Chi phí bán hàng	25,010,775,607	25,010,775,607
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,755,046,532	21,755,046,532
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16,430,135,450	16,430,135,450
11	Thu nhập khác	1,757,068,766	1,757,068,766
12	Chi phí khác	0	0
13	Lợi nhuận khác	1,757,068,766	1,757,068,766
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,187,204,216	18,187,204,216
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,276,230,860	2,276,230,860
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,910,973,356	15,910,973,356
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 17 tháng 04 năm 2009
Giám Đốc

Ngô Minh Lãng